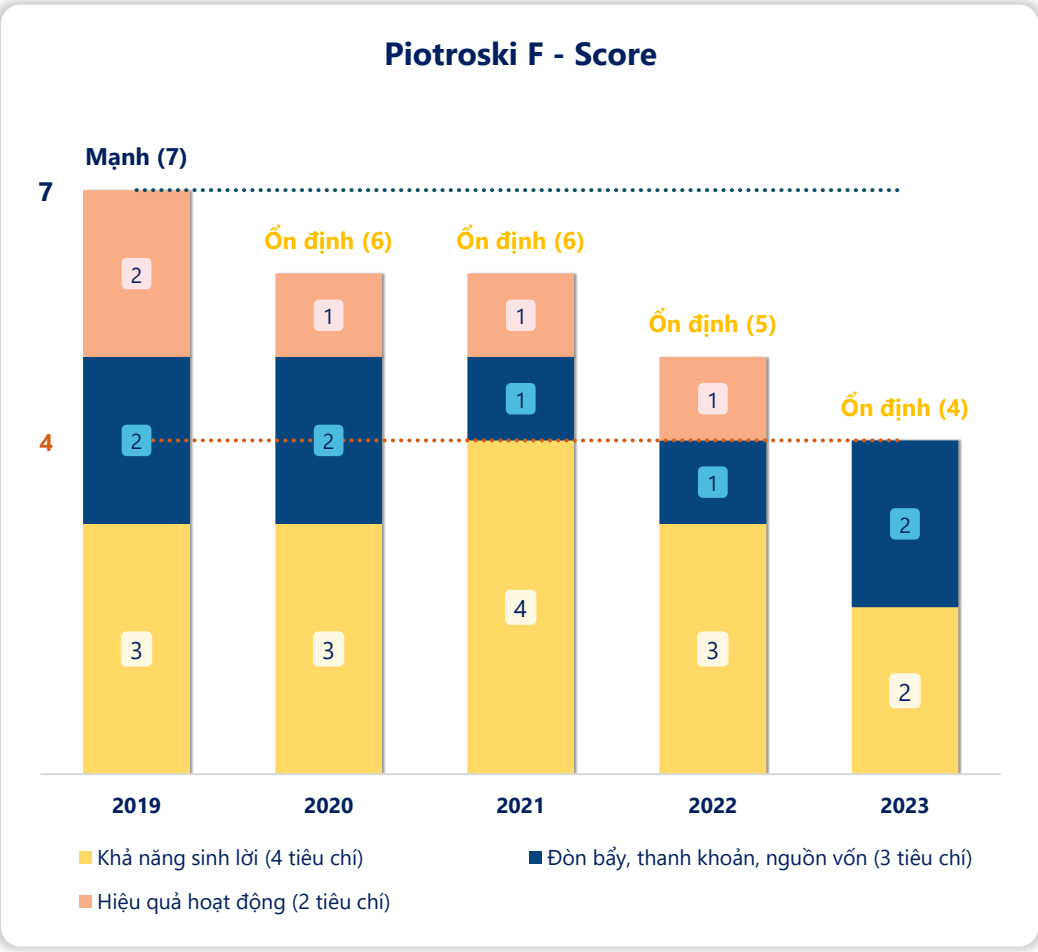
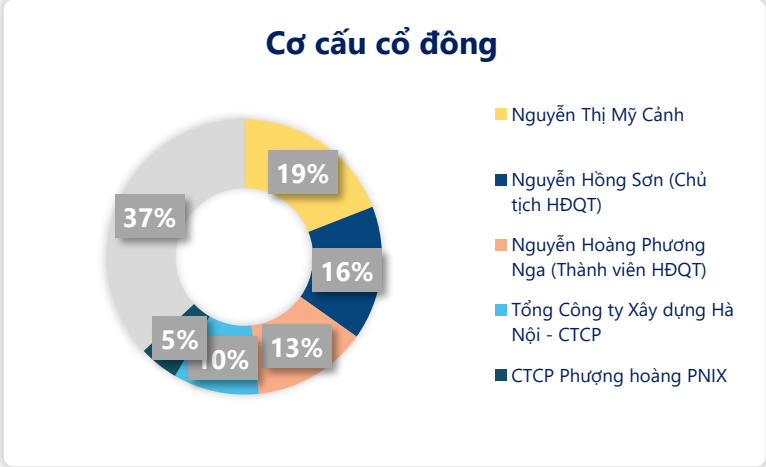
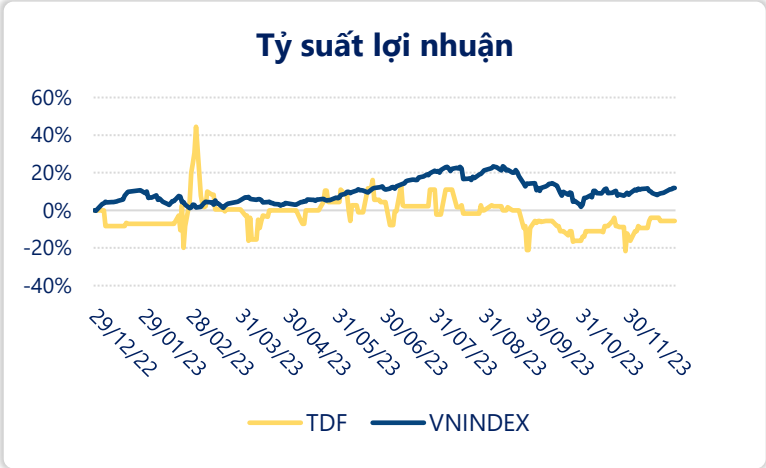


CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,500 VNĐ			Sức mạnh tài chính	4/9	2023	YoY ▼ 168 ▼ 24.5%	2023	YoY ▼ 58.2 ▼ 62.6%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	519		34.8	
	6.2%	0.0%	-5.0%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

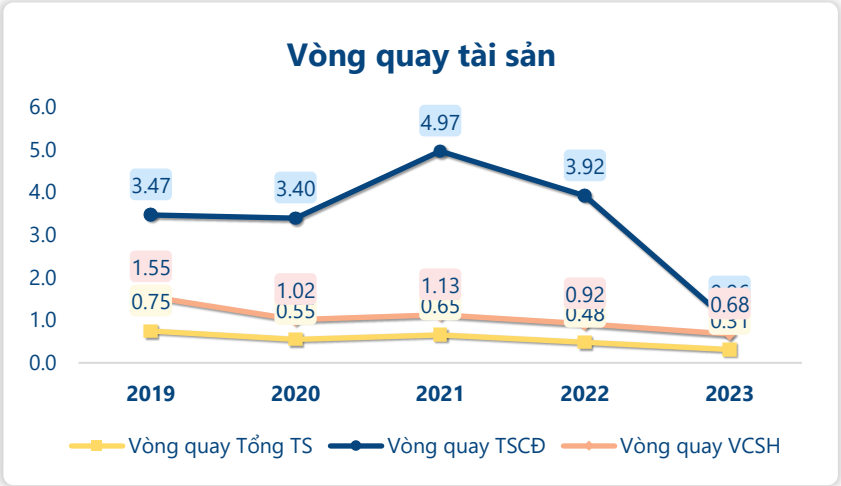
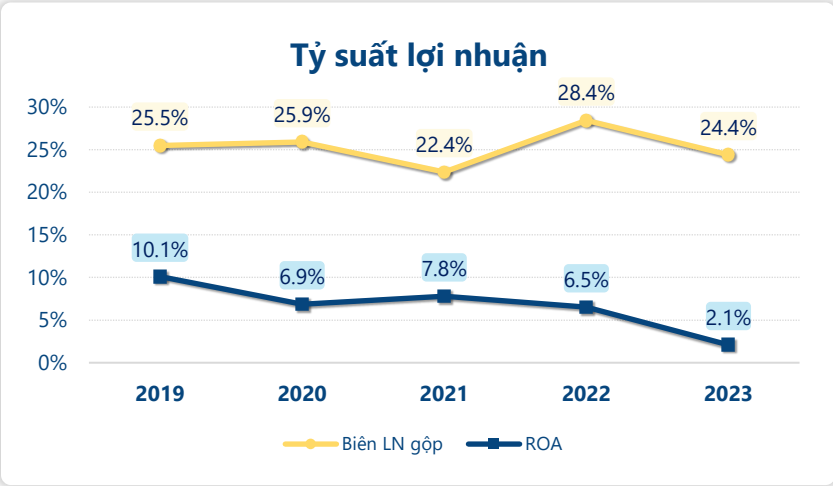
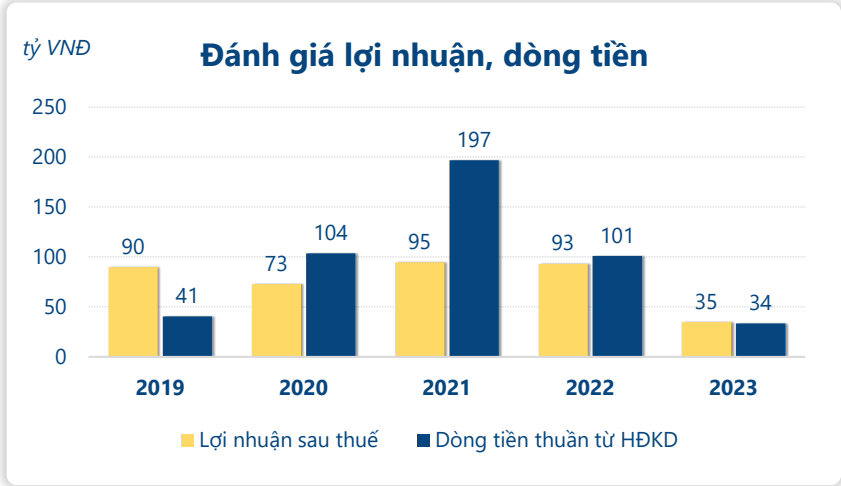


Năm **2023**, F-Score của **TDF** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

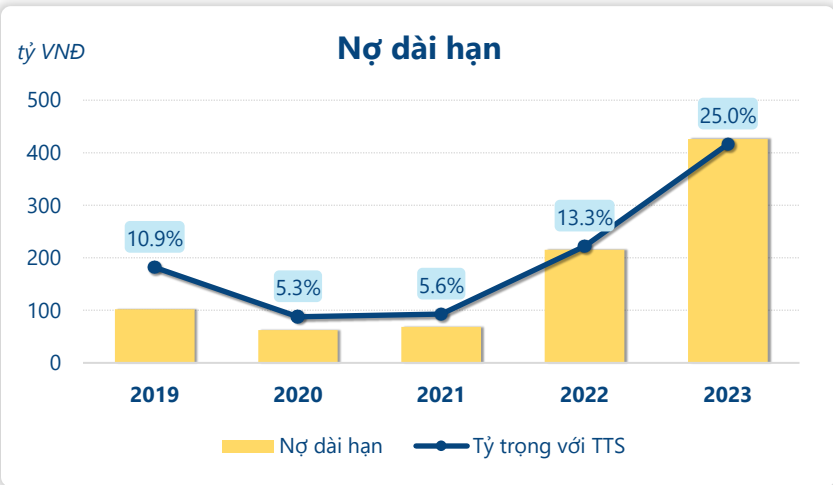
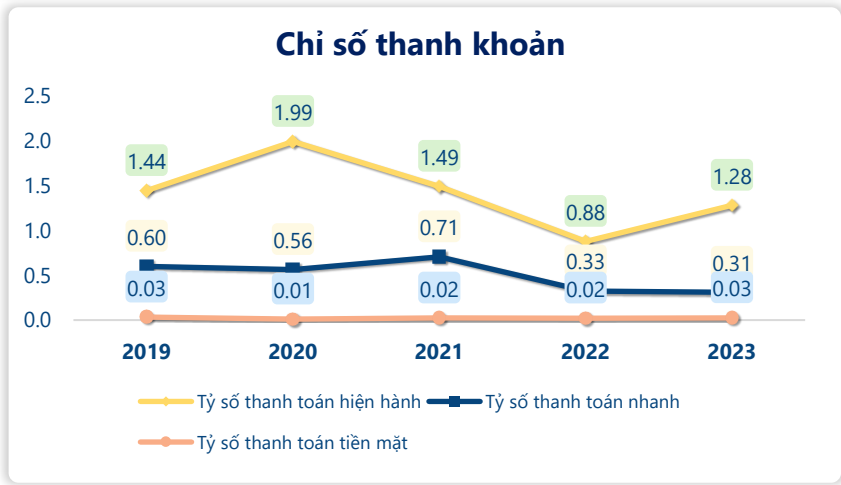
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TDF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,701	1,616	5.2%
Tài sản ngắn hạn	650	553	17.6%
Tiền và tương đương tiền	13.2	14.1	-6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.46	33.0	-77.4%
Phải thu ngắn hạn	106	124	-14.4%
Hàng tồn kho	491	348	41.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.6	33.7	-3.3%
Tài sản dài hạn	1,051	1,064	-1.2%
Phải thu dài hạn	0.68	0	
Tài sản cố định	802	196	308%
Bất động sản đầu tư	79.1	82.4	-4.0%
Tài sản dở dang	120	770	-84.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.50	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	47.5	13.3	257%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	938	845	11.0%
Nợ ngắn hạn	507	629	-19.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	267	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	252	-67.5%
Nợ dài hạn	431	216	99.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	376	159	137%
Nguồn vốn chủ sở hữu	763	771	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	758	771	-1.7%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	4.60	-0.18	2706%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	663	578	793	687	519
Giá vốn hàng bán	494	429	615	491	392
Lợi nhuận gộp	169	150	178	195	126
Doanh thu HĐTC	1.71	6.69	8.91	7.90	1.57
Chi phí TC	4.93	13.2	11.5	15.9	39.2
Chi phí lãi vay	8.93	12.9	11.3	15.7	39.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.3	30.1	30.1	38.5	24.0
Chi phí QLDN	25.4	22.3	26.7	32.1	21.9
LN thuần từ HĐKD	111	90.9	118	117	42.9
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.03	-0.05	-0.47	0.64
LN trước thuế	111	90.9	118	116	43.5
Lợi nhuận sau thuế	89.8	72.9	94.5	93.0	34.8
LNST của CĐ cty mẹ	89.8	72.9	94.5	93.0	34.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.5	104	197	101	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.9	-229	-163	-281	-280
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.8	118	-28.7	184	246
Tiền đầu kỳ	6.05	12.5	4.94	9.96	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	6.42	-7.53	5.02	4.11	-0.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	4.94	9.96	14.1	13.2